

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 52/2022/DS-PT

Ngày: 29/12/2022

“V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Đào.

Các thẩm phán: Ông Phạm Anh Tuyết.
Bà Vũ Thị Yên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 61/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2022 về việc Tranh chấp chia di sản thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 42/2022/QĐPT - DS ngày 02 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vương Thị Đ, sinh năm 1964; Địa chỉ: M X, M T, N S, H D.

2. Bị đơn: Ông Vương Văn G, sinh năm 1966; ĐKKHKT: M X, M T, N S, H D; Chỗ ở: Thôn 5, xã EaLai, huyện M’Đrăk, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Vương Thị K, sinh năm 1954; Địa chỉ: Số 12, đường N Đ L, khu N V T, TT Nam Sách, N S, H D.

3.2. Bà Vương Thị P, sinh năm 1942; Địa chỉ: Số 463, đường T P, khu L V C, TT N S, N S, H D.

3.3. Bà Vương Thị L, sinh năm 1950; Địa chỉ: Số 19A, khu NT, phường TM, TP H D, H D.

3.4. Ông Vương Văn H, sinh năm 1968; Địa chỉ: M X, M T, N S, H D.

3.5. Bà Vương Thị T, sinh năm 1971; Địa chỉ: L H, T Q, N S, H D.

3.6. Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1966; Địa chỉ: M X, M T, N S, H D.

3.7. Chị Vương Thị T1, sinh năm 1986; Địa chỉ: Tổ 78, khu 9, phường Cao Thắng, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

3.8. Anh Vương Văn A, sinh năm 1988; Địa chỉ: Ngõ 12, khu Hoàng Hanh, TT Nam Sách, Nam Sách, Hải Dương.

3.9. Chị Vương Thị T, sinh năm 1989; ĐKKHKT: Số 301, tổ 42, khu 7, Trung Vương, TP UB, tỉnh QN; Chỗ ở hiện nay: Tổ 1, khu 1, Quang Trung, TP UB, tỉnh QN.

3.10. Chị Vương Thị B, sinh năm 1982; Địa chỉ: U H, M T, N S, HD.

3.11. Chị Vương Thị Th, sinh năm 1984; Địa chỉ: Vạn T Đ, H P, N S, HD.

3.12. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn 5, xã EaLai, huyện M'đrăk, tỉnh Đắk Lắk.

3.13. Ủy ban nhân dân xã M T, huyện N S, tỉnh H D (*Viết tắt UBND xã Minh Tân*); Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Khắc H – Chủ tịch UBND xã Minh Tân.

Người kháng cáo: Ông Vương Văn H là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa có mặt: bà Đ, ông G, bà K, bà Ph, ông H, bà T, anh A, bà H. Vắng mặt: UBND xã Minh Tân, chị Th, chị B, chị T, chị T1, bà T, bà L (đều có quan điểm xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn bà Vương Thị Đ trình bày: Bố mẹ bà là cụ Vương Văn C, sinh năm 1922, chết ngày 14/01/1993 và cụ Nguyễn Thị P, sinh năm 1921, chết ngày 24/05/2018. Tại thời điểm cụ C, cụ P chết thì bố mẹ đẻ của hai cụ đã chết từ lâu, chết thời gian nào bà không rõ. Cụ C, cụ P sinh được 7 người con chung là bà Vương Thị P, bà Vương Thị K, ông Vương Văn L, bà Vương Thị Đ, ông Vương Văn G, ông Vương Văn H, bà Vương Thị T. Ngoài ra cụ P còn có 1 người con riêng là bà Vương Thị L. Cụ C không có con riêng. Bà Vương Thị L mặc dù là con riêng của cụ P nhưng bà L ở với cụ C từ bé, cụ C coi bà L như con đẻ, chăm sóc, nuôi dưỡng bà L cho đến khi trưởng thành. Trong 08 người con của các cụ hiện 07 người còn sống, 01 người đã chết là ông Vương Văn L. Ông Vương Văn L, sinh năm 1960, chết ngày 01/10/2010. Vợ của ông L là bà Đoàn Thị T. Ông L bà T có 03 người con là Vương Thị T1, Vương Văn A, Vương Thị T. Trước khi kết hôn với bà T ông L kết hôn với là bà Nguyễn Thị S và sinh được 02 người con là

Vương Thị B, Vương Thị Th, sau đó ông L và bà Soa ly hôn, ông L kết hôn với bà T.

Khi còn sống cụ C, cụ P có khối tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất 164 tờ bản đồ số 02, diện tích 1.329m² (trong đó 300m² đất ở, 756m² đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng 10/2043; 273m² đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng lâu dài) và tài sản trên đất gồm có: 01 ngôi nhà cấp 4, 01 bếp, 01 bể nước, 01 cây trứng gà, sân gạch. Khoảng những năm 1980 khi nhà nước thực hiện quản lý đất đai cụ C đã kê khai thửa đất đó tại UBND xã Minh Tân. Năm 1993 cụ C chết cụ P quản lý sử dụng toàn bộ thửa đất. Đến năm 2004 cụ P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*Viết tắt là GCNQSDĐ*) thửa đất số 164 tờ bản đồ số 02 nhưng trong giấy lại ghi sai tên của là Đinh Thị Phèo. Sau đó cụ P đã làm thủ tục đề nghị đính chính thông tin trong GCNQSDĐ. Năm 2008 cụ P được cấp GCNQSDĐ số A0 545359, thửa đất 164 tờ bản đồ số 02, diện tích 1.329m² (trong đó 300m² đất ở, 756m² đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng 10/2043; 273m² đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng lâu dài). Ngày 12/12/2000 cụ P lập 01 bản di chúc nội dung cho bà Đ khoảng 400m² đất thuộc thửa 164, tờ bản đồ số 02, UBND xã Minh Tân xác nhận chữ ký và điểm chỉ của cụ P. Ngày 23/12/2010 tại UBND xã Minh Tân cụ P lập di chúc (được UBND xã chứng thực) có nội dung cho ông G được hưởng 1107,6m² đất thuộc thửa 164, tờ bản đồ số 02, còn lại 221,4m² đất giao lại cho 3 người con là Phụng, Đào, Hải quản lý. Cùng ngày hôm đó bà Ph, bà L, bà T, bà Thuý, ông G cũng lập văn bản từ chối nhận di sản thừa kế của cụ C tại UBND xã Minh Tân. Trong năm 2010 vợ chồng ông G xây một ngôi nhà 2 tầng và một số công trình, cây cối khác trên đất. Ngày 9/5/2018 các anh chị em trong gia đình bà gồm bà Vương Thị P, bà Vương Thị L, bà Vương Thị K, bà Vương Thị Đ, ông Vương Văn G, ông Vương Văn H, bà Vương Thị T và con của ông Vương Văn L là anh Vương Văn A đã họp và thống nhất nội dung: Thửa đất của bố mẹ, bố đã chết, mẹ còn sống, mẹ đã cho ông G đất, nay các anh chị em đều nhất trí cho ông G ½ thửa đất ở tại vị trí mà ông G đã xây nhà, còn lại ½ thửa đất là của các anh chị em còn lại làm nhà thờ. Nhưng sau đó các anh chị em trong gia đình bà không thống nhất quan điểm về di sản thừa kế của bố mẹ do đó bà làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết các nội dung sau:

Đề nghị Tòa án tuyên huỷ các bản di chúc do cụ P lập cụ thể là: 1. Bản di chúc ghi ngày 12/12/2000 UBND xã Minh Tân xác nhận chữ ký, điểm chỉ, nội dung bản di chúc là cụ P cho bà khoảng 400m² đất thuộc thửa 164, tờ bản đồ số 02. 2. Bản di chúc ghi ngày 23/12/2010, UBND xã Minh Tân chứng thực di chúc nội dung cho ông G được hưởng 1.107,6m² đất thuộc thửa 164, tờ bản đồ số 02, còn lại

221,4m² đất giao lại cho 3 người con là Phụng, Đào, Hải. 3. Văn bản thoả thuận của anh chị em về di sản thừa kế lập ngày 9/5/2018 và đề nghị xem xét tính pháp lý của các văn bản từ chối nhận di sản thừa kế lập ngày 23/12/2010 của bà Vương Thị K, bà Vương Thị L, bà Đoàn Thị T, bà Vương Thị T, ông Vương Văn G đối với di sản thừa kế của cụ C.

Đề nghị Toà án chia thừa kế đối với di sản thừa kế quyền sử dụng đất thửa 164, tờ bản đồ số 02 như sau: Cụ P đã cho ông G phần tài sản của cụ là ½ thửa đất, ông G đã làm nhà ở đó nên bà cũng nhất trí cho ông G ½ thửa đất; còn lại ½ thửa đất là di sản thừa kế của cụ C đề nghị chia đều cho những người con còn lại.

Đối với tài sản xây dựng trên đất thuộc di sản thừa kế của cụ C, cụ P đã xuống cấp, bà không đề nghị Toà án phân chia các tài sản đó, sau này nếu ai được giao phần đất có tài sản đó thì người đó được sử dụng còn nếu nằm vào đường ranh giới thì sẽ phá dỡ.

Theo GCNQSDĐ thì thửa đất số 164 có tổng diện tích là 1.329m² nhưng theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Toà án ngày 22/04/2022 thì diện tích theo hiện trạng hiện nay là 1.318,6m². Như vậy diện tích đất theo hiện trạng giảm 10,4m² bà đề nghị Toà án giải quyết diện tích đất theo đúng hiện trạng hiện nay. Đối với diện tích đất giảm so với GCNQSDĐ bà không có ý kiến gì.

Bị đơn ông Vương Văn G trình bày: Về năm sinh, năm chết, hàng thừa kế của cụ C, cụ P, ông L như bà Đ trình bày là đúng. Nguồn gốc thửa đất số 164 tờ bản đồ số 02, địa chỉ M X, M T, N S, H D hiện bà Đ đang khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là của bố mẹ ông là cụ Vương Văn C, cụ Nguyễn Thị P, sau đó đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên cụ P. Năm 1987 ông vào Đắk Lắk làm ăn, đến cuối năm 2009 đầu năm 2010 thì cụ P gọi ông về và bảo với ông là cụ lập di chúc để lại vườn đất lại cho ông, cụ còn chỉ rõ vị trí đất và yêu cầu ông làm nhà trên đất. Vì vậy, vợ chồng ông đã xây dựng 01 ngôi nhà 2 tầng, làm lán tôn, cổng, tường bao và trồng cây trên đất. Sau khi ông làm nhà xong, ngày 23/12/2010 cụ P ra UBND xã Minh Tân lập di chúc cho ông đất. Cùng ngày 23/12/2010 trước khi cụ P lập di chúc thì các anh em trong gia đình gồm có bà Vương Thị L, bà Vương Thị K, bà Đoàn Thị T (vợ của ông Vương Văn L), bà Vương Thị T và ông Vương Văn G đã lập văn bản từ chối phần di sản của cụ Vương Văn C, sau đó cụ P mới lập di chúc để lại cho ông 1.107,6m² đất thuộc thửa 164 tờ bản đồ số 02. Ông H, bà Đ, bà Ph không lập văn bản từ chối nhận di sản của cụ C nên trong di chúc ngày 23/12/2010 cụ P mới thể hiện giao 221,4m² đất còn lại cho bà Ph, bà Đ, ông H có trách nhiệm quản lý. Ngày 9/5/2018 các anh chị em trong gia đình có ý kiến là thửa đất của bố mẹ, mẹ chỉ được ½ thửa đất, còn ½ thửa đất là của bố, nên mẹ chỉ có quyền cho ông

phần đất của mẹ còn lại phần đất của bố để lại làm nhà thờ. Cá nhân ông không muốn tranh chấp nên cũng nhất trí. Do đó anh chị em trong gia đình đã lập văn bản và ký nhận. Nay bà Đ đề nghị Toà án giải quyết huỷ bản di chúc ngày 23/12/2010 do mẹ ông lập và đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của bố mẹ ông cụ Vương Văn C, cụ Nguyễn Thị P là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 164 tờ bản đồ số 02, địa chỉ M X, M T, N S, H D. Ông đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Quan điểm của ông là nếu cụ P chỉ được quyền định đoạt $\frac{1}{2}$ thửa đất số 164 tờ bản đồ 02 thì ông cũng nhất trí chỉ nhận quyền lợi là $\frac{1}{2}$ thửa đất, còn nếu di chúc ngày 23/12/2010 do cụ P lập là đúng thì ông đề nghị cho ông được hưởng phần di sản mà ông được hưởng theo di chúc của cụ P. Còn nếu trường hợp di chúc của cụ P lập mà không có hiệu lực ông cũng nhất trí chia di sản của bố mẹ theo pháp luật. Theo GCNQSDĐ thì thửa đất số 164 có tổng diện tích là 1.329m² nhưng theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Toà án ngày 22/04/2022 thì diện tích theo hiện trạng hiện nay là 1.318,6m² ông không có ý kiến gì, đề nghị giải quyết theo hiện trạng. Về các tài sản trên đất của bố mẹ ông để lại có 01 ngôi nhà cấp 4, 01 nhà bếp, bể nước, sân sạt trước nhà cấp 4 (toàn bộ tài sản đã cũ và xuống cấp hiện không có ai sử dụng), 01 cây trứng gà. Còn các tài sản khác là do vợ chồng ông làm gồm có 01 ngôi nhà 2 tầng, lán tôn, sân trệt xi măng trước nhà 2 tầng, cổng, tường bao, nhà tắm, nhà vệ sinh và toàn bộ cây trên đất (trừ cây trứng gà của bố mẹ). Để thuận tiện cho việc sử dụng, sở hữu tài sản chung của vợ chồng ông sau này nên ông đề nghị đối với phần di sản thừa kế mà ông được hưởng của bố mẹ ông tự nguyện cho vợ là bà Nguyễn Thị H cùng được sở hữu, sử dụng với ông. Khi vợ chồng ông làm nhà do đất của các cụ trũng nên ông phải đắp đất, tôn nền nên trường hợp di chúc của cụ P có hiệu lực ông được hưởng tài sản theo di chúc thì ông không yêu cầu về tiền công sức tôn tạo đất còn trường hợp nếu Toà án giải quyết phân chia thừa kế theo pháp luật thì phải xem xét công sức tôn tạo vườn, đất mà vợ chồng ông đã bỏ ra làm và đề nghị xem xét cả các tài sản, công sức mà vợ chồng ông làm trên đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vương Thị L, Vương Thị K, bà Vương Thị T trình bày: Xác định nội dung về năm sinh, năm chết, các hàng thừa kế của cụ P, cụ C, ông L như bà Đ trình bày là đúng. Xác định thửa đất số 164 tờ bản đồ số 02 và các tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà cấp 4, 01 nhà bếp, bể nước, sân sạt, 01 cây trứng gà là di sản thừa kế của cụ C, cụ P, các tài sản khác còn lại trên đất là do vợ chồng ông G xây dựng. Nhất trí với diện tích theo hiện trạng hiện nay của thửa 164 là 1.318,6m². Xác định ngày 23/12/2010 các bà có ký văn bản từ chối nhận thừa kế của cụ Vương Văn C tại UBND xã Minh Tân, mục đích từ chối di

sản là để cho cụ P lập di chúc cho ông G. Bà L xác định đã từ chối nhận di sản nên đến nay bà vẫn từ chối nhận di sản của các cụ để lại đề nghị Toà án giải quyết phân chia cho các hàng thừa kế khác. Bà T, bà K xác định việc lập văn bản từ chối nhận di sản của cụ C ngày 23/12/2010 là do không hiểu quy định của pháp luật, đến nay các bà xác định không từ chối nhận di sản của cụ C nữa vẫn đề nghị được nhận di sản của cụ C theo pháp luật, còn phần di sản của cụ P đã cho ông G các bà không đòi hỏi gì. Bà K, bà Thuý có ý kiến tặng lại phần di sản mình được hưởng cho anh A và đề nghị giao cho anh A bằng hiện vật vì anh A là cháu trai trưởng có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông H, bà Ph:* Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đ, xác định trước đây các anh chị em trong gia đình đã lập văn bản thống nhất chia cho ông G $\frac{1}{2}$ thửa đất, còn lại $\frac{1}{2}$ thửa đất còn lại cho các anh chị em để làm nhà thờ nên đề nghị Toà án không phân chia thừa kế, yêu cầu phải giữ nguyên tài sản trên đất của bố mẹ. Về diện tích đất theo hiện trạng tại thời điểm hiện nay ông, bà không có yêu cầu gì.

Ngoài ra bà Ph có trình bày thêm nếu trường hợp Toà án vẫn phân chia thừa kế thì phần di sản của bà được hưởng bà vẫn xin nhận còn sau này cho ai là quyền của bà.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị T trình bày:* Về thời gian chết, hàng thừa kế của cụ C, cụ P giống như bà Đ trình bày. Bà là vợ ông Vương Văn L. Ông L, sinh năm 1960, chết ngày 01/10/2010, ông L chết sau cụ C và chết trước cụ P. Bà và ông L có 3 người con là Vương Thị T1, Vương Văn A, Vương Thị T. Trước khi kết hôn với bà ông L kết hôn với là bà Nguyễn Thị Soa và sinh được 2 người con là Vương Thị B, Vương Thị Th, sau đó ông L, bà Soa ly hôn. Về việc bà Đ khởi kiện phân chia thừa kế của cụ P, cụ C bà đề nghị giải quyết theo quy định. Nhất trí với diện tích theo hiện trạng hiện nay của thửa 164 là 1.318,6m². Xác định các tài sản trên đất thuộc di sản của cụ C cụ P và tài sản của vợ chồng ông G, bà H như trình bày của bà Đ, ông G là chính xác. Xác định ngày 23/12/2010 bà có ký văn bản từ chối nhận thừa kế của cụ Vương Văn C tại UBND xã Minh Tân nhưng mục đích từ chối là để cụ P lập di chúc cho đất ông G. Văn bản là do UBND xã lập giúp bà không hiểu nội dung này bà được biết bà không được quyền thừa kế của của cụ C mà chỉ được hưởng phần di sản mà ông L được hưởng của cụ C bà không có quyền từ chối nhận di sản của cụ C, nay bà đề nghị được nhận di sản theo pháp luật. Phần di sản thừa kế bà được nhận bà tự nguyện tặng lại cho con trai là anh Vương Văn A. Còn phần di sản của cụ P đã cho ông G bà không đòi hỏi gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vương Văn A, chị Vương Thị T1, Vương Thị T, Vương Thị B, Vương Thị Th thống nhất trình bày: Các anh chị là con của ông Vương Văn L, về thời gian chết, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông L như bà T, bà Đ trình bày là chính xác. Cụ C, cụ P chết có để lại di chúc hay không, anh, chị không biết. Anh chị xác định khi hai cụ chết có để lại tài sản là thửa đất số 164 tờ bản đồ 02 tại thôn Mỹ Xá, trên đất có ngôi nhà cấp 4 đã cũ. Ông L được hưởng 01 suất thừa kế của cụ C, cụ P, nay bà Đ khởi kiện yêu cầu chia thừa kế anh, chị đề nghị Toà án giải quyết theo quy định. Các chị Vương Thị T1, Vương Thị T, Vương Thị B, Vương Thị Th xác định tặng phần di sản mình được hưởng từ ông L cho anh A.

Theo biên bản xác minh, biên bản làm việc với UBND xã Minh Tân và tài liệu do UBND xã Minh Tân cung cấp thể hiện: Cụ Vương Văn C, sinh năm 1922, chết ngày 14/01/1993 và cụ Nguyễn Thị P, sinh năm 1921, chết ngày 24/05/2018. Bố mẹ đẻ của cụ C, cụ P đều chết trước các cụ. Cụ C, cụ P có 7 người con chung là Vương Thị P, Vương Thị K, Vương Văn L, Vương Thị Đ, Vương Văn G, Vương Văn H, Vương Thị T. Ngoài ra cụ P còn có 01 người con riêng là bà Vương Thị L, bà L được cụ C nuôi dưỡng từ bé đến khi trưởng thành. Ông Vương Văn L, sinh năm 1960, chết ngày 01/10/2010, ông L chết sau cụ C và chết trước cụ P. Vợ ông L là bà Đoàn Thị T, ông L và bà T có 3 người con là Vương Thị T1, Vương Văn A, Vương Thị T. Trước khi kết hôn với bà T ông L kết hôn với bà Nguyễn Thị Soa và sinh được 2 người con là Vương Thị B, Vương Thị Th. Sau đó ông L và bà Soa ly hôn, ông L kết hôn với bà T.

Về thửa đất 164 tờ bản đồ 02: Theo sổ mục kê, tờ bản đồ 299 là thửa 140 tờ bản đồ 07, diện tích 1164m², ghi tên chủ sử dụng cụ C. Theo sổ mục kê, tờ bản đồ 1993 là thửa 164, tờ bản đồ 02, diện tích 1.329m² ghi tên chủ sử dụng cụ C. Năm 2004 cụ P được cấp GCNQSDĐ thửa 164, tờ bản đồ 02, diện tích 1.329m² (trong đó 300m² đất ở, 756m² đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng 10/2043; 273m² đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng lâu dài) nhưng GCNQSDĐ ghi sai họ của cụ P là Đinh Thị Phèo. Năm 2008 cụ P làm đơn đề nghị đổi lại GCNQSDĐ. Đầu năm 2009 UBND huyện Nam Sách cấp GCNQSDĐ số AO545359, sửa lại tên người sử dụng đất Nguyễn Thị P, các nội dung khác giữ nguyên. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Toà án nhân dân huyện Nam Sách thì diện tích hiện trạng của thửa 164 là 1.318,6m², diện tích phần đường đi theo hiện trạng là 174m², như vậy diện tích đất so với GCNQSDĐ giảm 10,4m², lý do giảm là do sai số đo đạc qua các thời kỳ và quá trình sử dụng đất gia đình cụ P có thay đổi mốc ở phần đường, cho đến thời điểm hiện nay thửa đất của gia đình

cụ P không có tranh chấp với các hộ giáp ranh. Tại GCNQSDĐ thể hiện thửa đất 164 có hai loại đất là đất ở, đất trồng cây lâu năm nhưng không thể hiện vị trí nên đến nay không thể xác định được vị trí các loại đất trên thực địa, xác định diện tích đất bị giảm 10,4m² thuộc đất trồng cây lâu năm.

Về bản di chúc ngày 12/12/2010 của cụ Nguyễn Thị P UBND xã Minh Tân xác nhận chữ ký, điểm chỉ hiện tại UBND xã không lưu giữ tài liệu này. Đối với bản di chúc của cụ P được chứng thực tại UBND xã ngày 23/12/2010, số chứng thực 13, nội dung tóm tắt sau khi cụ P chết, di chúc giao lại toàn bộ cho con trai là Vương Văn G được hưởng. Cùng ngày 23/12/2010 UBND xã còn chứng thực từ chối nhận di sản thừa kế của bà Vương Thị L, bà Vương Thị K, bà Đoàn Thị T, ông Vương Văn G, bà Vương Thị T đối với di sản thừa kế của cụ Vương Văn C. Về thủ tục chứng thực di chúc, văn bản từ chối nhận di sản UBND xã Minh Tân thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Nay bà Đ có đơn đề nghị huỷ các bản di chúc của cụ P, xem xét tính pháp lý của các văn bản từ chối nhận di sản thừa kế đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. UBND xã Minh Tân đề nghị được vắng mặt toàn bộ quá trình tố tụng và tại phiên toà.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản: 1. Tổng diện tích đất thửa 164 theo hiện trạng là 1.318,6m²; giá trị quyền sử dụng đất ở 3.000.000đ/1m²; giá trị quyền sử dụng đất đối với đất trồng lâu 75.000đ/1m². Diện tích đường theo hiện trạng 174m². 2 Về tài sản trên đất gồm: 01 nhà ở 2 tầng diện tích xây dựng 71,4m² trị giá 565.049.000đ; 01 mái tôn lạnh trước nhà 2 tầng diện tích 114m² trị giá 55.137.000đ; Sân lát vỉa xi măng trước nhà 2 tầng diện tích 186,3m² trị giá 6.405.000đ; 01 nhà 1 tầng mái ngói diện tích xây dựng 58,8m² trị giá 54.637.000đ; Sân lát vỉa xi măng trước nhà mái ngói diện tích 53,8m² trị giá 1.387.000đ; Bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm tổng trị giá: 5.519.000đ (trong đó bếp trị giá 1.884.000đ); 01 bể nước trị giá 1.371.000đ; Tường bao sân trước nhà 2 tầng dài 32,07m trị giá 15.319.000đ; Tường bao phía tây bắc và đông bắc dài 52,47m trị giá 13.904.000đ; Cổng gồm 2 trụ cổng và 2 cánh cổng sắt trị giá 1.490.000. cây trồng trên đất gồm: 01 cây trứng gà đường kính gốc 30cm trị giá 350.000đ; 08 cây hồng xiêm đường kính tán 2,5m trị giá 102.000/cây x 8 = 816.000đ; 01 cây bơ đường kính gốc 30cm trị giá 270.000đ; 02 cây bơ đường kính gốc 10cm trị giá 150.000đ/cây x 2 = 300.000đ; 01 cây na đường kính gốc 15cm có giá 310.000đ; 01 cây mít đường kính gốc 20cm trị giá 460.000đ; 08 cây chuối

đường kính gốc lớn hơn 18cm trị giá $35.000/\text{cây} \times 8 = 280.000\text{đ}$; 12 cây chuối đường kính gốc nhỏ hơn 15cm trị giá $10.000\text{đ}/\text{cây} \times 12 = 120.000\text{đ}$

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 15/9/2022, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương đã áp dụng: Các Điều 633, 642, 646, 650, 652, 657, 658, 662, 674, 675, 676 Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 688, 623, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 147, các Điều 157, 158, 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự. Luật phí và lệ phí; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Xử: Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị Đ

Tuyên bố di chúc ngày 23/12/2010 của cụ Nguyễn Thị P, UBND xã Minh Tân chứng thực số 13 quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 23/12/2010 vô hiệu 1 phần, xác định nội dung di chúc đối với phần di sản thừa kế của cụ P trị giá 592.013.714đ cho ông Vương Văn G có hiệu lực pháp luật.

Tuyên bố vô hiệu đối với các Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế của bà Vương Thị L, bà Vương Thị K, bà Đoàn Thị T, ông Vương Văn G, bà Vương Thị T, UBND xã Minh Tân chứng thực số 08, 09, 10, 11, 12 quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 23/12/2010.

Tuyên bố vô hiệu đối với Văn bản Giấy biên nhận ngày 9/5/2018 do bà Ph, bà L, bà K, anh A, bà Đ, ông G, ông H, bà Thuý lập có nội dung về thoả thuận về di sản thừa kế của cụ C.

Chia thừa kế di sản của cụ C theo pháp luật

Chấp nhận sự tự nguyện của ông bà Vương Thị L về việc từ chối nhận di sản thừa kế của cụ C.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Vương Thị K, bà Vương Thị T, bà Đoàn Thị T, chị Vương Thị T1, chị Vương Thị T, chị Vương Thị Th, chị Vương Thị B cho phần di sản được hưởng cho anh Vương Văn A.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Vương Văn G cho bà Nguyễn Thị H cùng được sở hữu đối với phần tài sản thừa kế ông G được hưởng.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông G, bà H không yêu cầu anh A phải thanh toán tiền giá trị cây trồng trên đất.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ C, cụ P gồm: Quyền sử dụng đất thuộc thửa 164, tờ bản đồ số 02 diện tích $1.318,6\text{m}^2$ tổng giá trị bằng 976.395.000đồng (trong đó 300m^2 đất ở $\times 3.000.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 900.000.000\text{đ}$; đất trồng cây lại năm $1.018,6\text{m}^2 \times 75.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 76.395.000\text{đ}$). Tài sản trên đất gồm: Nhà 1 tầng mái

ngói trị giá 54.637.000đ, sân lát vỉa xi măng trước nhà mái ngói trị giá 1.387.000đ; 01 bếp trị giá 1.884.000đ; Bể nước trị giá 1.371.000đ; 01 cây trứng gà trị giá 350.000đ, tổng giá trị = 58.258.000đ. Tổng giá trị di sản thừa kế = 1.036.024.000đ). Cụ C và cụ P mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị = 518.012.

Xác định các tài sản nằm trên thửa đất số 164, tờ bản đồ số 02 gồm: Nhà ở 2 tầng; Mái tôn lạnh trước nhà 2 tầng; Sân lát vỉa xi măng trước nhà 2 tầng; nhà vệ sinh, nhà tắm; Tường bao sân trước nhà 2 tầng; Tường bao phía tây bắc và đông bắc; Cổng và các cây trồng trên đất, tổng giá trị tài sản bằng 663.495.000đ là tài sản của vợ chồng ông Vương Văn G, bà Nguyễn Thị H.

- Xác định trị giá di sản thừa kế của cụ C là 518.012.000đ. Người được hưởng thừa kế của cụ C gồm: cụ P, bà K, bà Ph, ông L, ông G, ông H, bà Đ, bà Thuý, mỗi người được hưởng là 64.751.500đ.

- Xác định phần di sản ông L được hưởng trị giá 64.751.500đ chia cho 7 người gồm cụ P, bà T, anh A, chị T, chị T1, chị B, chị Th, mỗi suất được hưởng di sản trị giá là 9.250.214đ.

- Xác định trị giá di sản thừa kế của cụ P trị giá 518.012.000đ + 64.751.500đ + 9.250.000đ = 592.013.714đ chia ông Vương Văn G được hưởng theo di chúc lập ngày 23/12/2010 .

3. Bà Vương Thị Đ, bà Vương Thị P, ông Vương Văn H mỗi người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Vương Văn C trị giá 64.751.500đ.

- Ông G được hưởng di sản thừa kế theo di chúc của cụ P và hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ C trị giá tổng bằng: 592.013.714đ + 64.751.00đ = 656.765.214đ.

- Anh Vương Văn A được hưởng tổng giá trị di sản thừa kế theo pháp luật bằng 185.004.286đ.

4. Về chia hiện vật.

- Giao cho ông G, bà H được sử dụng, sở hữu: 971,1m² đất (Trong đó đất ở: 230m², đất trồng cây lâu năm 771,1m²), trị giá bằng 745.582.500đ và tài sản trên đất gồm nhà cấp 4, sân trước nhà cấp 4, bể nước, bếp, 01 cây trứng gà, tổng trị giá 59.692.000đ; tổng giá trị tài sản được giao là 745.582.500đ + 59.692.000đ = 805.211.500đ; thuộc thửa 164 tờ bản đồ 02, được giới hạn bởi các điểm các điểm B1, B2, B3, B4, A15, A16, A1, A2, A18, A17 đến B1. Ông G, bà H tiếp tục được sở hữu các tài sản của mình ở trên đất.

- Giao cho anh A sử dụng: 347,5m² đất (Trong đó đất ở: 70m², đất trồng cây lâu năm: 277,5m²), trị giá bằng 230.812.500đ; thuộc thửa 164 tờ bản đồ

02, được giới hạn bởi các điểm các điểm từ B1, B2, B3, B4, A14, A13, A12 đến B1.

Giao cho anh A được sở hữu tài sản của ông G, bà H xây dựng trên đất gồm: Tường bao phía Đông Bắc (giáp đất bà Đ, ông G, bà T, ông Dương) dài 39,22m, tường bao phía Tây Bắc giáp ngõ dài 4m, có tổng giá trị 11.452.867đ. Anh A phải trả cho ông G, bà H giá trị tường bao bằng 11.452.867đ. Chấp nhận sự tự nguyện của ông G, bà H cho anh A được sở hữu các cây trồng trên đất mà không phải trả tiền giá trị cho ông G, bà H.

5, Ông G, bà H phải trả tiền chênh lệnh cho cho ông H, bà Ph mỗi người 64.751.500đồng; trả cho bà Đ 18.943.000đ. Anh A phải tiền chênh lệnh cho bà Đ là 45.808.500đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo, quyền thỏa thuận thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Vương Văn H kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét công nhận bản di chúc lập vào ngày 23/12/2010 là hợp pháp, ông G được quyền sử dụng 1107,6m² đất, phần diện tích 221,4m² còn lại là của ông, bà Đ và bà Ph. Trường hợp di chúc không hợp pháp thì ông đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật, ông được hưởng bao nhiêu di sản, ông đồng ý nhận, ông có nguyện vọng được hưởng di sản bằng hiện vật, không đồng ý lấy di sản bằng tiền như cấp sơ thẩm giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Quan điểm của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thống nhất: Thừa đất 164 tờ bản đồ số 02 diện tích theo hiện trạng 1.318,6m² là tài sản chung của cụ C và cụ P. Mỗi cụ được hưởng ½ diện tích đất. Phần của cụ P các đương sự thống nhất cho ông G. Phần đất của cụ C sẽ được chia thừa kế cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của ông H: Giữ nguyên quan điểm kháng cáo, trường hợp ông được hưởng di sản, ông đồng ý nhận và có nguyện vọng được hưởng bằng đất.

Quan điểm của ông G, bà H: Cấp sơ thẩm tuyên xử buộc ông phải trả cho ông H phần di sản ông H được hưởng nhưng tuyên trả bằng tiền. Nay ông H có nguyện vọng hưởng bằng đất, ông bà nhất trí trả bằng đất. Khi tách đất cho ông H, trường hợp có công trình trên đất thì ông bà tự nguyện cho ông H không yêu cầu ông H thanh toán. Về loại đất, ông bà tự nguyện cho ông H được sử dụng diện tích đất ở làm sao đảm bảo cho việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H. Ông bà xác định, anh em trong gia đình không phải chi ly từng vấn đề, ông bà chịu thiệt ông bà cũng chấp nhận và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm ghi nhận cho ông bà. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa cũng nhất trí với quan điểm của ông G, bà H.

Quan điểm của bà T. Bà được Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thông báo về việc. Diện tích đất tại thửa 164 của cụ C và cụ P có trừ vào diện tích đất 03 của bà. Chia theo phần thì bà bị trừ 84m² đất ngoài đồng. Bà xác định phần diện tích này bà cho cụ C và cụ P. Nay các cụ chết thì diện tích đất này cũng là di sản thừa kế. Bà không có yêu cầu gì, chỉ đề nghị Tòa án giải quyết dứt điểm vụ án để anh chị em trong gia đình ổn định cuộc sống.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi đại diện Viện kiểm sát phân tích các tình tiết của vụ án, các căn cứ xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, ý kiến của các bên đương sự, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương đề nghị HĐXX áp dụng: khoản 1 Điều 308 BLTTDS. Không chấp nhận kháng cáo của ông Vương Văn H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Về án phí phúc thẩm: Ông H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Vương Văn H kháng cáo bản án trong thời gian luật định, ông H đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xác định kháng cáo hợp lệ. HĐXX sẽ xem xét toàn bộ nội dung kháng cáo của ông theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm có mặt bà Đ, ông G, bà K, bà Ph, ông H, bà T, anh A, bà H. Vắng mặt: UBND xã Minh Tân, chị Th, chị B, chị T, chị T1, bà T, bà L. Những người vắng mặt đều có quan điểm xin vắng mặt. Căn cứ Điều 296 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người trên.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1]. Đối với yêu cầu kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm công nhận hiệu lực của bản di chúc được lập vào ngày 23/12/2010. Công nhận cho ông Vương Văn G được sử dụng 1.107,6m² đất, phần diện tích đất còn lại 221,4m² giao cho ông, bà Đ, bà Ph quản lý sử dụng. HĐXX thấy rằng: Bản di chúc của cụ Nguyễn Thị P được lập ngày 23/12/2010, UBND xã Minh Tân chứng thực số chứng thực số 13 quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD: Về hình thức được lập bằng văn bản, được chứng thực tại UBND xã Minh Tân; Tại thời điểm lập di chúc cụ P minh mẫn, không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng bức phù hợp quy định tại Điều 649, 650, 652, 658

Bộ luật dân sự năm 2005. Về nội dung thể hiện: “Cụ P, cụ C là chủ sử dụng đối với thửa đất số 164 tờ bản đồ 02 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO545359 cấp ngày 20/01/2009, tài sản trên đất gồm 01 nhà chính cấp 4, 01 bếp, sân gạch, bể nước. Sau khi cụ P chết thì toàn bộ tài sản và thửa đất số 164, tờ bản đồ 02 cho ông G được hưởng 1.107,6m² đất, còn lại 221,4m² giao lại cho 3 người con là Đào, Hải, Phụng có trách nhiệm quản lý”. Để đánh giá phần nội dung di chúc có hợp pháp không thì HĐXX đánh giá từng vấn đề cụ thể như sau:

2.1.1 Về hàng thừa kế: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày thống nhất với nhau và phù hợp với xác nhận của chính quyền địa phương. Cụ P và cụ C sinh được 07 người con chung gồm: Bà Vương Thị P, bà Vương Thị K, bà Vương Thị Đ, bà Vương Thị Thúy, ông Vương Văn G, ông Vương Văn H, ông Vương Văn L và 01 con riêng của cụ P là bà Vương Thị L. Cụ C và cụ P chết ở các thời điểm khác nhau nên di sản thừa kế cũng được mở ở các thời điểm khác nhau. Ông L chết sau cụ C và chết trước cụ P nên vợ con ông L và cụ P sẽ được kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L trong vụ án.

2.1.2. Về di sản thừa kế: Căn cứ vào nguồn gốc đất, lời khai của các đương sự, tài liệu xác minh tại chính quyền địa phương. HĐXX có căn cứ xác định quyền sử dụng đất tại thửa đất số 164 tờ bản đồ số 02, địa chỉ M X, M T, N S, H D là tài sản chung của cụ Vương Văn C, cụ Nguyễn Thị P. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hồ sơ đo đạc năm 1993 thể hiện diện tích của thửa đất số 164 là 1329m² (trong đó 300m² đất ở, 756m² đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng 10/2043; 273m² đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng lâu dài). Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích theo hiện trạng hiện nay là 1.318,6m². Như vậy diện tích đất theo hiện trạng giảm 10,4m² so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc diện tích giảm là do sai số đo đạc qua các thời kỳ và quá trình sử dụng đất gia đình cụ P có thay đổi mốc ở phần đường, cho đến thời điểm hiện nay thửa đất của gia đình cụ P không có tranh chấp mốc giới với các hộ giáp ranh. Diện tích 10,4m² đất bị giảm được xác định là đất trồng cây lâu năm bởi tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện thửa đất 164 có hai loại đất là đất ở, đất trồng cây lâu năm nhưng không thể hiện vị trí nên đến nay không thể xác định được vị trí các loại đất trên thực địa. Để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự, Tòa án xác định đất bị giảm là đất trồng cây lâu năm. Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đi xác minh về diện tích đất 03, UBND xã Minh Tân cung cấp. Thửa đất số 164 bị trừ 252m² đất 03 ngoài đồng, đất 03 bị trừ thuộc quyền sử dụng của bà T, cụ C và cụ P. Quan điểm của

bà T. Theo xác định của UBND xã Minh Tân, diện tích đất 03 bà bị trừ ngoài đồng theo khẩu là 84m². Phần diện tích đất này bà tự nguyện cho cụ C và cụ P. Cụ C và cụ P chết thì phần diện tích đất 03 được xác định là di sản thừa kế chung của hai cụ, bà không có ý kiến gì. Do vậy, toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất gồm: 1 ngôi nhà cấp 4, 01 bếp, 01 bể nước, 01 cây trứng gà, 1 sân gạch trước nhà cấp 4 là tài sản chung của hai cụ. Căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, HĐXX xác định mỗi cụ được hưởng ½ diện tích đất và giá trị tài sản trên đất. Cụ thể 1.318,6m² có giá trị 976.395.000đ (cụ C được hưởng 659,3m², cụ P được hưởng 659,3m²). Cụ C chết trước cụ P, cụ C không để lại di chúc nên phần di sản thừa kế của cụ C được chia đều cho các đồng thừa kế. Cụ C chết năm 1993 nhưng đến ngày 23/12/2010 tại UBND xã Minh Tân thì bà K, bà T, ông G, bà L đã lập văn bản từ chối nhận di sản của cụ C. Theo quy định tại khoản 3 Điều 642 BLDS năm 2005 thì thời hạn từ chối nhận di sản là 06 tháng, kể từ thời điểm mở thừa kế. Như vậy, tại thời điểm các ông bà từ chối nhận di sản đã quá 6 tháng nên được coi là đồng ý nhận di sản thừa kế, văn bản từ chối không có hiệu lực pháp luật. Tại thời điểm xét xử bà L vẫn từ chối nhận di sản và có mong muốn cho lại các đồng thừa kế, bà K, bà T, ông G vẫn đề nghị nhận di sản. Do vậy, phần di sản thừa kế của cụ C sẽ được chia đều cho 08 đồng thừa kế, mỗi đồng thừa kế được hưởng 82,41m². Ông L chết trước cụ P nên phần di sản ông L được hưởng từ cụ C sẽ được chia cho cụ P và vợ con ông L. Như vậy tổng diện tích đất cụ P được chia cùng với phần di sản thừa kế được hưởng thừa kế của cụ C, ông L là 743m² (đã làm tròn), trong đó có 169m² đất ở và 574m² đất trồng cây lâu năm. Phần diện tích đất còn lại thuộc các đồng thừa kế là bà K, bà T, bà Đ, ông G, ông H, bà Ph, ông L. Từ những phân tích đánh giá trên, HĐXX xác định diện tích đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ P là 743m² nhưng cụ đã định đoạt phân chia tài sản trong bản di chúc được lập ngày 23/12/2010 cho ông G 1.107,6m², phần còn lại cho ông H, bà Đ, bà Ph là 221,4m² là vượt quá phần tài sản cụ được quyền sử dụng, định đoạt. Các đương sự thống nhất với nhau phần di sản của cụ P sẽ cho ông G quản lý sử dụng, phần di sản vượt quá phần cụ P được hưởng là của cụ C sẽ được chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Do vậy, bản di chúc do cụ P lập vào ngày 23/12/2010 phù hợp về mặt hình thức nhưng không đúng về nội dung cụ định đoạt quyền sử dụng đất. Do vậy, không có căn cứ để HĐXX công nhận hiệu lực của bản di chúc theo yêu cầu kháng cáo của ông H.

[2.2]. Đối với yêu cầu công nhận hiệu lực của văn bản giấy biên nhận ngày 9/5/2018 có nội dung thoả thuận về di sản thừa kế: Ngày 9/5/2018 bà Ph, bà L,

bà K, anh A, bà Đ, ông G, ông H, bà Thuý lập văn bản Giấy biên nhận, nội dung: Thống nhất đối với vườn đất của cụ C, cụ P, $\frac{1}{2}$ thửa đất cụ P đã cho ông G, còn $\frac{1}{2}$ là phần đất của cụ C để các anh chị em trong gia đình làm nhà thờ. Các đương sự đều thừa nhận có việc thoả thuận và lập văn bản như nêu trên, tuy nhiên tại thời điểm lập văn bản đó không có ý kiến đồng ý của cụ P là một trong những người được hưởng di sản thừa kế của cụ C, ông L và không có ý kiến của bà T, chị T, chị T1, chị B, chị Th là những người được hưởng di sản thừa kế của ông L, như vậy chưa có đầy đủ những người được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật. Mặt khác đến thời điểm hiện nay bà Đ, bà K, bà Thuý và những người được hưởng thừa kế của ông L không nhất trí với nội dung thoả thuận đó và đề nghị phân chia thừa kế của cụ C, ông L theo quy định. Do đó văn bản Giấy biên nhận ngày 09/5/2018 không có giá trị pháp lý nên cũng không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông H.

[2.3]. Đối với nội dung kháng cáo: Trường hợp các yêu cầu kháng cáo trên của ông không có căn cứ chấp nhận, ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia di sản cho ông và ông có mong muốn được hưởng bằng hiện vật. Căn cứ vào nguyện vọng của ông H cũng như hiện trạng sử dụng đất. HĐXX xét thấy, thửa đất số 164 có diện tích theo hiện trạng là 1.318,6m². Căn cứ vào nguyện vọng của các đương sự, việc tặng cho phần di sản thừa kế của các đương sự, cấp sơ thẩm đã phân chia là hoàn toàn phù hợp. Tuy nhiên, tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, ông H không hợp tác trong quá trình giải quyết vụ án, không trình bày nguyện vọng của mình là muốn hưởng di sản bằng hiện vật hay bằng tiền nên cấp sơ thẩm quyết định chia di sản cho ông H bằng tiền. Ông G được quyền sử dụng di sản bằng hiện vật thì có trách nhiệm thanh toán tiền cho ông H với giá trị 64.751.500đ. Tại cấp phúc thẩm ông có nguyện vọng hưởng bằng hiện vật. Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất cũng như các công trình xây dựng trên đất, HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông H. Chia cho ông H được hưởng di sản thừa kế của cụ C bằng hiện vật là 82,41m². Do kỷ phần ông H được hưởng di sản chỉ có 64.751.500đ, đối với số tiền được hưởng trên để tính giá trị đất ở khi tách thửa thì không đảm bảo. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông G, bà H xác định, ông bà tự nguyện cho ông H diện tích đất ở để đảm bảo khi tách thửa, đồng thời cho toàn bộ phần công trình trên đất khi HĐXX chia vào công trình do ông bà xây dựng. Xét việc tặng cho trên của ông G, bà H đối với ông H là tự nguyện nên HĐXX ghi nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo ông H nên ông H không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4]. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được HĐXX xem xét giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1]. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vương Văn H. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

Áp dụng: Các Điều 633, 642, 646, 650, 652, 657, 658, 662, 674, 675, 676 Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 688, 623, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 147, các Điều 157, 158, 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự. Luật phí và lệ phí; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị Đ.

[1.1]. Tuyên bố di chúc ngày 23/12/2010 của cụ Nguyễn Thị P, UBND xã Minh Tân chứng thực số 13 quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 23/12/2010 vô hiệu một phần, xác định nội dung di chúc đối với phần di sản thừa kế của cụ P trị giá 592.013.714đ cho ông Vương Văn G có hiệu lực pháp luật.

[1.2]. Tuyên bố vô hiệu đối với các Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế của bà Vương Thị L, bà Vương Thị K, bà Đoàn Thị T, ông Vương Văn G, bà Vương Thị T, UBND xã Minh Tân chứng thực số 08, 09, 10, 11, 12 quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 23/12/2010. Tuyên bố vô hiệu đối với Văn bản Giấy biên nhận ngày 9/5/2018 do bà Ph, bà L, bà K, anh A, bà Đ, ông G, ông H, bà Thuý lập có nội dung về thoả thuận về di sản thừa kế của cụ C.

[2]. Chia thừa kế di sản của cụ Vương Văn C theo pháp luật.

[2.1]. Chấp nhận sự tự nguyện của ông bà Vương Thị L về việc phân di sản của bà được hưởng bà cho các đồng thừa kế. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Vương Thị K, bà Vương Thị T, bà Đoàn Thị T, chị Vương Thị T1, chị Vương Thị T, chị Vương Thị Th, chị Vương Thị B cho phân di sản được hưởng cho anh Vương Văn A. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Vương Văn G cho bà Nguyễn Thị H cùng được sở hữu đối với phần tài sản thừa kế ông G được hưởng. Chấp nhận sự tự nguyện của ông G, bà H không yêu cầu anh A phải thanh toán tiền giá trị cây trồng trên đất. Chấp nhận sự tự nguyện của ông G, bà H cho ông H đủ diện tích đất ở khi tách đất cùng phần công trình trên đất.

[2.2]. Xác định di sản thừa kế của cụ C, cụ P gồm: Quyền sử dụng đất

thuộc thửa 164, tờ bản đồ số 02 diện tích 1.318,6m². Tài sản trên đất gồm: Nhà 01 tầng mái ngói trị giá, sân lát vỉa xi măng trước nhà mái ngói; 01 bếp trị giá; Bể nước; 01 cây trứng gà. Tổng giá trị di sản thừa kế là 1.036.024.000đ (*Một tỷ không trăm ba mươi sáu triệu không trăm hai mươi tư nghìn đồng*). Cụ C và cụ P mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị = 518.012.000đ (*Năm trăm mười tám triệu không trăm mười hai nghìn đồng*).

[2.3]. Xác định các tài sản nằm trên thửa đất số 164, tờ bản đồ số 02 gồm: Nhà ở 2 tầng; Mái tôn lạnh trước nhà 2 tầng; Sân lát vỉa xi măng trước nhà 2 tầng; nhà vệ sinh, nhà tắm; Tường bao sân trước nhà 2 tầng; Tường bao phía tây bắc và đông bắc; cổng và các cây trồng trên đất, tổng giá trị tài sản bằng 663.495.000đ là tài sản của vợ chồng ông Vương Văn G, bà Nguyễn Thị H.

[2.4]. Xác định trị giá di sản thừa kế của cụ C là 518.012.000đ. Người được hưởng thừa kế của cụ C gồm: cụ P, bà K, bà Ph, ông L, ông G, ông H, bà Đ, bà Thuý, mỗi người được hưởng là 64.751.500 đồng.

[2.5]. Xác định phần di sản ông L được hưởng trị giá 64.751.500 đồng chia cho 7 người gồm cụ P, bà T, anh A, chị T, chị T1, chị B, chị Th, mỗi suất được hưởng di sản trị giá là 9.250.214 đồng.

[2.6]. Xác định trị giá di sản thừa kế của cụ P trị giá 592.013.714 đồng (*cụ thể 518.012.000 đồng + 64.751.500 đồng + 9.250.000 đồng = 592.013.714 đồng*) chia cho ông Vương Văn G được hưởng theo di chúc lập ngày 23/12/2010. Di sản ông Vương Văn G được hưởng theo pháp luật và theo di chúc là: 656.765.214 đồng.

[2.7]. Bà Vương Thị Đ, bà Vương Thị P, ông Vương Văn H mỗi người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Vương Văn C trị giá 64,751,500đ.

[2.8]. Anh Vương Văn A được hưởng tổng giá trị di sản thừa kế theo pháp luật bằng 185.004.286 đồng.

[3]. Về chia hiện vật (có sơ đồ kèm theo):

[3.1]. Giao cho ông G, bà H được sử dụng, sở hữu: 888,7m² đất (trong đó đất ở: 170m², đất trồng cây lâu năm 748,7m² và tài sản trên đất gồm nhà cấp 4, sân trước nhà cấp 4, bể nước, bếp, 01 cây trứng gà, thuộc thửa 164 tờ bản đồ 02, được giới hạn bởi các điểm các điểm B₁, B₂, B₃, B₄, A₁₅, A₁₆, A₁; B₅; B₆; B₇ đến B₁. Ông G, bà H tiếp tục được sở hữu các tài sản của mình ở trên đất.

[3.2] Giao cho anh A sử dụng: 347,5m² đất (trong đó đất ở: 70m², đất trồng cây lâu năm: 277,5m² thuộc thửa 164 tờ bản đồ 02, được giới hạn bởi các điểm các điểm từ B₁, B₂, B₃, B₄, A₁₄, A₁₃, A₁₂ đến B₁. Giao cho anh A được sở hữu tài

sản của ông G, bà H xây dựng trên đất gồm: Tường bao phía Đông Bắc (giáp đất bà Đ, ông G, bà T, ông Dương) dài 39,22m, tường bao phía Tây Bắc giáp ngõ dài 4m. Anh A phải trả cho ông G, bà H giá trị tường bao bằng 11.452.867đ và toàn bộ cây trồng trên phần đất được giao.

[3.3] Giao cho ông H được quyền sử dụng 82,4m² đất (trong đó có 60m² đất ở và 22,2m² đất trồng cây hàng năm thuộc thửa 164 tờ bản đồ 02, được giới hạn bởi các điểm các điểm từ A₂, A₁₈, B₇, B₆, B₅ đến A₂. Ông H được sử dụng phần tường bao, một phần sân do vợ chồng ông G tạo lập và toàn bộ cây trồng trên phần đất được giao.

Các đương sự tự mở cổng đi và có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sử dụng đất và phải chấp hành đầy đủ quy định của Pháp luật trong quá trình sử dụng bất động sản được chia. Trường hợp đường ranh giới đi vào tài sản hoặc cây cối trên đất của ai thì người đó có trách nhiệm chặt bỏ hoặc tháo dỡ.

[3.4]. Ông G, bà H phải trả tiền chênh lệnh cho bà Ph số tiền 64.751.500đồng; trả cho bà Đ số tiền 18.943.000 đồng. Anh A phải trả tiền chênh lệnh cho bà Đ là 45.808.500 đồng.

[4]. Về chi phí tố tụng: Buộc ông H, bà Ph, ông G, anh A mỗi người phải trả cho bà Đ số tiền 940.000 đồng chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu lãi với số tiền phải thi hành, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 468 BLDS năm 2015.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

[5.1]. Bà Vương Thị P được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[5.2]. Bà Vương Thị Đ phải chịu án phí sơ thẩm là 3.237.500 đồng bà Đ được đối trừ với tiền tạm ứng án phí đã nộp là 750.000 đồng theo biên lai thu số AA/2018/0004272 ngày 06/4/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Bà Đ còn phải nộp thêm số tiền 2.487.500 đồng.

[5.3]. Ông Vương Văn H phải án phí sơ thẩm là 9.084.000 đồng.

[5.4]. Ông G và bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 29.033.760 đồng.

[5.5]. Anh A phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 9.250.200đ.

[6]. Về án phí phúc thẩm: Ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông H số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo

biên lai thu số AA/2020/0003748 ngày 29/9/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

[7]. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không bị HĐXX sửa có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 29 tháng 12 năm 2022.

Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Nam Sách;
- VKSND huyện Nam Sách;
- Chi cục THADS huyện Nam Sách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Đào